

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa TP Thanh Hóa
Chương: 423

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 202

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BVTP ngày / /2025 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Thành phố Tha

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Quỹ lương
I	Quyết toán thu	117.316.477.679	124.774.586.855	
1	Thu ngân sách cấp	2.852.550.000	8.888.406.858	
1,1	Thu ngân sách cấp kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.550.000.000	2.550.000.000	
1,2	Thu ngân sách cấp kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	302.550.000	6.338.406.858	
2	Thu phí lệ phí	104.738.219.401	106.160.471.719	
2,1	Thu KCB BHYT (2024 tạm tính)	85.000.000.000	86.423.584.761	
2,2	Thu KCB BHYT (các năm trước treo được BH Tỉnh thanh toán thêm)	2.855.951.185	2.855.951.185	
2,3	Thu viện phí trực tiếp	16.471.208.720	16.469.876.277	
2,4	Thu KCB cho BN covid	6.035.856.858	6.035.856.858	
2,5	Trả lại do vượt dự toán BHYT các năm trước	(5.624.797.362)	(5.624.797.362)	

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Quỹ lương
3	Nguồn thu khác	2.865.708.278	2.865.708.278	
3,1	Nguồn thu VSDN, đào tạo, trông giữ xe	1.846.875.000	1.846.875.000	
3,2	Thu liên doanh liên kết	745.992.000	745.992.000	
3,3	Nguồn thu Tài chính (Lãi ngân hàng)	94.546.278	94.546.278	
3,4	Nguồn thu từ các đv tài trợ	90.000.000	90.000.000	
3,5	Nguồn thu từ Thanh lý TS, Công cụ dụng cụ	88.295.000	88.295.000	
4	Nguồn thu xây dựng cơ bản từ Ngân sách Thành phố	6.860.000.000	6.860.000.000	
4,1	Ngân sách Thành phố cấp xây dựng khuôn viên, nhà bảo vệ cổng tường rào, hệ thống PCCC	6.860.000.000	6.860.000.000	
II	Quyết toán chi	117.316.477.679	124.774.586.855	
A	Tổng số chi	94.965.112.229	102.768.353.095	
1	Chi nguồn ngân sách cấp	2.852.550.000	8.888.406.858	
1,1	Chi nguồn ngân sách cấp kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.550.000.000	2.550.000.000	
1,11	Chi thanh toán cá nhân	1.102.695.714	1.102.695.714	1.102.695.714
1,12	Chi nghiệp dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc	1.359.986.286	1.359.986.286	
1,13	Chi mua sắm tài sản vô hình	28.512.000	28.512.000	
1,14	Chi cho công tác tổ chức cơ sở đảng	58.806.000	58.806.000	

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Quỹ lương
1,2	Thu ngân sách cấp kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	302.550.000	6.338.406.858	
1,21	Chi phụ cấp cho CB thực hiện nhiệm vụ ở CS thu dung Covid đợt 2	302.550.000	6.338.406.858	
2	Chi nguồn phí lệ phí (viện phí, Bảo hiểm)	82.566.833.175	84.333.839.185	
2,1	Chi thanh toán cá nhân	28.719.996.308	28.657.015.751	28.657.015.751
2,2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	47.650.175.072	49.645.489.441	
2,3	Chi nghiệp vụ chuyên môn (tiền thuốc, VT chưa kết chuyển vào chi phí năm trước)	2.000.000.000	2.000.000.000	
2,4	Chi mua sắm, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	1.206.482.246	1.129.686.646	
2,5	Chi quản lý hành chính, chi khác (dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng; thông tin tuyên truyền; hội nghị; công tác phí; chi khác)	2.990.179.549	2.901.647.347	
3	Chi nguồn thu khác	2.685.729.054	2.686.107.052	
3,1	Chi nguồn thu VSDN, đào tạo, trông giữ xe	1.846.875.000	1.846.875.000	
3,11	Chi Điện sáng; nước sinh hoạt; trích lại các khoa, phòng mua giấy VS phục vụ BN	1.652.197.100	1.652.197.100	
3,12	Sửa chữa, duy tu tài sản	25.920.000	25.920.000	
3,13	Chi nộp thuế	168.757.900	168.757.900	
3,2	Chi nguồn liên doanh liên kết	639.688.140	639.688.138	

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Quỹ lương
3,21	Chi trả lại cho CT VTYT (85%)	634.093.200	634.093.200	
3,22	Chi nộp thuế (5%/ doanh thu sau khi phải trả CTY VTYT)	5.594.940	5.594.938	
3,3	Chi từ nguồn thu Tài chính (Lãi ngân hàng)	20.870.914	21.248.914	
3,31	Chi nộp phí tiền gửi ngân hàng	16.143.600	16.521.600	
3,32	Chi nộp thuế	4.727.314	4.727.314	
3,4	Chi từ nguồn các đơn vị tài trợ	90.000.000	90.000.000	
3,41	Chi mua cây trồng khuôn viên BV	90.000.000	90.000.000	
3,5	Chi từ nguồn thanh lý TS, công cụ dụng cụ	88.295.000	88.295.000	
3,51	Nộp Ngân sách nhà nước	72.299.000	72.299.000	
3,52	Chi thẩm định, đăng tải thông tin, đấu giá, vận chuyển	15.596.000	15.596.000	
3,53	Chi nộp thuế	400.000	400.000	
4	Chi từ nguồn ngân sách Thành phố cấp xây dựng	6.860.000.000	6.860.000.000	
4,1	Chi phí xây lắp và mua sắm trang thiết bị	6.860.000.000	6.860.000.000	
B	Chênh lệch thu - chi phân phối các quỹ (I-A)	22.351.365.450	22.006.233.760	
1	Chi tiết phân phối nguồn quỹ	22.351.365.450	22.006.233.760	
1,1	35% cải cách tiền lương (TK 468)	7.822.977.908	7.702.181.816	
1,2	Bổ sung các quỹ trong đó:	14.528.387.543	14.304.051.944	

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	
				Quỹ lương
1,3	20% quỹ PTHHĐSN	4.470.273.090	4.401.246.752	
1,4	Quỹ phúc lợi	3.000.000.000	3.000.000.000	
1,5	Quỹ khen thưởng	1.000.000.000	900.000.000	
1,6	Quỹ bổ sung TNTT	6.058.114.453	6.002.805.192	

14

ình Hóa)

ĐV tính: đồng

Trong đó	
Mua sắm sửa chữa	Trích lập các quỹ

Trong đó	
Mua sắm sửa chữa	Trích lập các quỹ
1.129.686.646	
25.920.000	

Trong đó	
Mua sắm sửa chữa	Trích lập các quỹ
	4.401.246.752
	3.000.000.000
	900.000.000
	6.002.805.192